

UBND HUYỆN HẢI HẬU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024 KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ
ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP
CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 733/QĐ-PGDĐT ngày 05/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: Đồng

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Nhu cầu Cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trừ nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (40% học phí để lại đơn vị)	Kinh phí cấp đợt 1 (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 14)
	TỔNG CỘNG			66.946.140.000	-	32.391.362.000
1	MN Hải An	1129464	622-071	750.943.000		360.453.000
2	MN Hải Anh	1129463	622-071	892.347.000		298.327.000
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071	384.880.000		184.742.000
4	MN TT Cồn	1129461	622-071	539.691.000		259.052.000
5	MN Hải Cường	1129460	622-071	443.148.000		212.711.000
6	MN Hải Châu	1129459	622-071	530.986.000		254.873.000
7	MN Hải Chính	1129458	622-071	475.712.000		228.342.000
8	MN Hải Đông	1129457	622-071	400.299.000		192.144.000
9	MN Hải Đường	1129456	622-071	930.623.000		346.699.000
10	MN Hải Giang	1129455	622-071	483.251.000		231.960.000
11	MN Hải Hà	1129454	622-071	472.642.000		226.868.000
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071	578.638.000		277.746.000
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071	641.527.000		307.933.000
14	MN Hải Long	1129451	622-071	550.938.000		264.450.000
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071	369.232.000		177.231.000
16	MN Hải Lý	1129449	622-071	600.659.000		288.316.000
17	MN Hải Nam	1129447	622-071	430.186.000		206.489.000
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071	537.964.000		258.223.000
19	MN Hải Minh	1129448	622-071	808.160.000		387.917.000
20	MN Hải Phong	1129445	622-071	498.856.000		239.451.000
21	MN Hải Phúc	1129443	622-071	329.145.000		237.990.000
22	MN Hải Phú	1129444	622-071	712.255.000		341.882.000
23	MN Hải Phương	1129442	622-071	586.738.000		281.634.000
24	MN Hải Quang	1129441	622-071	421.138.000		202.146.000
25	MN Hải Sơn	1129440	622-071	518.413.000		398.838.000
26	MN Hải Tân	1129439	622-071	511.135.000		355.345.000
27	MN Hải Tây	1129438	622-071	517.424.000		248.364.000
28	MN Hải Thanh	1129436	622-071	511.646.000		245.590.000
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071	1.048.456.000		503.259.000
30	MN Hải Trung	1129434	622-071	627.668.000		301.281.000
31	MN Hải Triều	1129433	622-071	341.701.000		164.016.000
32	MN Hải Vân	1129432	622-071	667.210.000		320.261.000
33	MN Hải Xuân	1129431	622-071	592.300.000		284.304.000
34	MN Yên Định	1129430	622-071	583.316.000		279.992.000
	Cộng Mầm non			19.289.227.000	-	9.368.829.000
1	Tiểu học Hải An	1107981	622-072	903.938.000		433.890.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Nhu cầu Cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trừ nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (40% học phí để lại đơn vị)	Kinh phí cấp đợt 1 (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 14)
2	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	1.044.253.000		501.241.000
3	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	624.134.000		299.584.000
4	Tiểu học TT Côn	1102673	622-072	709.337.000		340.482.000
5	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	534.266.000		256.448.000
6	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	592.517.000		284.408.000
7	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	565.905.000		271.634.000
8	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	603.581.000		289.719.000
9	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	1.081.418.000		319.081.000
10	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	563.529.000		270.494.000
11	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	533.022.000		255.851.000
12	Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	677.305.000		325.106.000
13	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	858.267.000		411.968.000
14	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	664.965.000		319.183.000
15	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	507.628.000		243.661.000
16	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	675.659.000		324.316.000
17	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	663.617.000		318.536.000
18	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	577.162.000		277.038.000
19	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	1.483.372.000		412.019.000
20	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	515.057.000		347.227.000
21	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	492.686.000		236.489.000
22	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	780.170.000		374.482.000
23	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	625.234.000		300.112.000
24	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	565.240.000		271.315.000
25	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	649.330.000		311.678.000
26	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	504.220.000		242.026.000
27	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	604.866.000		290.336.000
28	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	551.405.000		264.674.000
29	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072	1.423.471.000		683.266.000
30	Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	1.273.413.000		611.238.000
31	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	388.991.000		186.716.000
32	Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	955.904.000		458.834.000
33	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	608.432.000		292.047.000
34	Tiểu học Yên Định	1108009	622-072	855.566.000		410.672.000
	Cộng Tiểu học			24.657.860.000	-	11.435.771.000
1	THCS Hải An	1004331	622-073	764.080.000		366.758.000
2	THCS Hải Anh	1004332	622-073	1.035.339.000		606.963.000
3	THCS Hải Bắc	1004452	622-073	498.539.000		239.299.000
4	THCS TT còn	1001415	622-073	753.973.000		361.907.000
5	THCS Hải Cường	1001416	622-073	564.684.000		271.048.000
6	THCS Hải Châu	1004621	622-073	538.214.000		258.343.000
7	THCS Hải Chính	1004622	622-073	385.595.000		185.086.000
8	THCS Hải Đông	1004623	622-073	592.846.000		284.566.000
9	THCS Hải Đường	1001418	622-073	955.622.000		458.699.000
10	THCS Hải Giang	1001420	622-073	479.502.000		230.161.000
11	THCS Hải Hà	1004725	622-073	555.234.000		266.512.000

S TT	Trường	Mã QHNS	Chương - Khoản	Nhu cầu Cải cách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trừ nguồn cải cách tiền lương năm 2024 (40% học phí để lại đơn vị)	Kinh phí cấp đợt 1 (Kinh phí không tự chủ - Mã nguồn 14)
12	THCS Hải Hòa	1001432	622-073	540.360.000		259.373.000
13	THCS Hải Hưng	1001433	622-073	785.217.000		376.904.000
14	THCS Hải Long	1001434	622-073	544.101.000		261.168.000
15	THCS Hải Lộc	1001435	622-073	551.028.000		264.493.000
16	THCS Hải Lý	1001436	622-073	757.095.000		363.406.000
17	THCS Hải Nam	1001427	622-073	567.112.000		272.214.000
18	THCS Hải Ninh	1010122	622-073	453.356.000		244.828.000
19	THCS Hải Minh	1010092	622-073	1.374.771.000		864.890.000
20	THCS Hải Phong	1010085	622-073	563.949.000		270.696.000
21	THCS Hải Phúc	1010086	622-073	518.371.000		248.818.000
22	THCS Hải Phú	1010087	622-073	737.851.000		354.168.000
23	THCS Hải Phương	1002589	622-073	685.922.000		529.243.000
24	THCS Hải Quang	1010088	622-073	588.062.000		282.270.000
25	THCS Hải Sơn	1010125	622-073	485.948.000		233.255.000
26	THCS Hải Tân	1080195	622-073	518.471.000		248.866.000
27	THCS Hải Tây	1079949	622-073	575.936.000		276.449.000
28	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	510.488.000		245.034.000
29	THCS Thịnh Long	1010095	622-073	1.112.689.000		439.091.000
30	THCS Hải Trung	1010096	622-073	969.123.000		565.179.000
31	THCS Hải Triều	1002486	622-073	364.830.000		175.118.000
32	THCS Hải Vân	1001858	622-073	811.767.000		389.648.000
33	THCS Hải Xuân	1002592	622-073	742.813.000		356.550.000
34	THCS Yên Định	1002593	622-073	490.239.000		235.315.000
35	THCS Hải Hậu	1002487	622-073	625.926.000		300.444.000
	Cộng THCS			22.999.053.000	-	11.586.762.000